

**TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA**

**DANH SÁCH ĐỀ XUẤT BỔ NHIỆM CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON**

STT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Ngày tháng năm tuyển dụng	Lương hiện lương					CDNN và xếp lương mới					Ghi chú	
				Mã số CDNN	Bậc	Hệ số	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng lương lần sau	Mã số CDNN	Bậc	Hệ số	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian hưởng		Mốc xét nâng lương lần sau
1	Phùng Ngọc Anh	26/10/1992	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/07/2024	01/07/2024	V.07.02.26	4	3,03		01/01/2026	01/05/2025	
2	Phạm Thị Châm	30/04/1993	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/10/2024	01/10/2024	V.07.02.26	3	2,72	0,28	01/01/2026	01/10/2023	
3	Đỗ Thị Minh Châu	18/03/1991	01/07/2019	V.07.02.25	4	3,33	01/02/2024	01/02/2024	V.07.02.26	4	3,03	0,30	01/01/2026	01/08/2025	
4	Vũ Thuỳ Dung	22/06/1990	01/07/2019	V.07.02.25	4	3,33	01/04/2025	01/04/2025	V.07.02.26	4	3,03	0,30	01/01/2026	01/07/2025	
5	Lê Thu Hạnh	27/10/1997	01/07/2019	V.07.02.26	3	2,72	01/08/2025	01/08/2025	V.07.02.26	2	2,41	0,31	01/01/2026	01/05/2023	
6	Nguyễn Thị Hiền	13/03/1987	01/07/2019	V.07.02.25	4	3,33	01/08/2023	01/08/2023	V.07.02.26	4	3,03	0,30	01/01/2026	01/08/2023	
7	Đặng Thị Thu Hiền	19/01/1992	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/10/2021	01/10/2021	V.07.02.26	4	3,03		01/01/2026	01/08/2025	
8	Nguyễn Thu Hoài	18/04/1998	01/06/2020	V.07.02.26	2	2,41	01/03/2024	01/03/2024	V.07.02.26	2	2,41		01/01/2026	01/12/2025	
9	Nguyễn Thị Minh Hồng	14/11/1990	01/07/2019	V.07.02.25	4	3,33	01/12/2021	01/12/2021	V.07.02.26	3	2,72	0,61	01/01/2026	01/01/2023	
10	Nguyễn Thanh Lan	06/08/1996	01/07/2019	V.07.02.26	3	2,72	01/07/2025	01/07/2025	V.07.02.26	2	2,41	0,31	01/01/2026	01/04/2023	
11	Nguyễn Thị Cẩm Linh	28/03/1993	01/07/2019	V.07.02.26	4	3,03	01/10/2024	01/10/2024	V.07.02.26	3	2,72	0,31	01/01/2026	01/03/2023	
12	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	08/08/1992	01/07/2019	V.07.02.25	4	3,33	01/04/2025	01/04/2025	V.07.02.26	3	2,72	0,61	01/01/2026	01/09/2023	
13	Đặng Thị Quỳnh Nga	12/09/1991	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/10/2021	01/10/2021	V.07.02.26	4	3,03		01/01/2026	01/02/2025	
14	Nguyễn Thúy Nga	15/12/1994	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/11/2024	01/11/2024	V.07.02.26	3	2,72	0,28	01/01/2026	01/11/2023	
15	Nguyễn Thị Ngọc	10/08/1993	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/05/2025	01/05/2025	V.07.02.26	3	2,72	0,28	01/01/2026	01/11/2023	
16	Trịnh Thị Cẩm Nhung	04/05/1995	01/07/2019	V.07.02.25	2	2,67	01/08/2023	01/08/2023	V.07.02.26	2	2,41	0,26	01/01/2026	01/01/2025	
17	Đỗ Thị Oanh	28/06/1989	01/06/2020	V.07.02.25	2	2,67	01/01/2023	01/01/2023	V.07.02.26	3	2,72		01/01/2026	01/06/2023	
18	Trần Thị Ngọc Oanh	02/10/1995	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/11/2024	01/11/2024	V.07.02.26	3	2,72	0,28	01/01/2026	01/04/2025	
19	Phạm Thị Mai Quế	01/01/1995	01/07/2019	V.07.02.26	3	2,72	01/05/2024	01/05/2024	V.07.02.26	3	2,72		01/01/2026	01/09/2025	
20	Lê Thị Thanh Tâm	03/08/1990	01/07/2019	V.07.02.25	4	3,33	01/11/2023	01/11/2023	V.07.02.26	4	3,03	0,30	01/01/2026	01/05/2025	
21	Hoàng Thị Thu Thảo	21/04/1994	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/10/2024	01/10/2024	V.07.02.26	3	2,72	0,28	01/01/2026	01/11/2024	
22	Đỗ Thị Hoài Thu	16/10/1989	01/07/2019	V.07.02.25	4	3,33	01/10/2024	01/10/2024	V.07.02.26	3	2,72	0,61	01/01/2026	01/01/2023	
23	Nguyễn Thị Huyền Trâm	09/02/1995	01/07/2019	V.07.02.25	3	3,00	01/10/2024	01/10/2024	V.07.02.26	3	2,72	0,28	01/01/2026	01/03/2025	
24	Lý Thị Kiều Trang	28/12/1990	01/07/2019	V.07.02.25	5	3,66	01/11/2025	01/11/2025	V.07.02.26	4	3,03	0,63	01/01/2026	01/05/2024	
25	Phạm Ngọc Tú	18/06/1994	01/06/2020	V.07.02.25	2	2,67	01/06/2024	01/06/2024	V.07.02.26	2	2,41	0,26	01/01/2026	01/12/2025	

Cát Hải, ngày 25 tháng 12 năm 2025



**Lê Thanh Hiền Hương**